

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2020**

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>634.416.940</b>	<b>567.913.194</b>
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4.116.403</b>	<b>3.399.135</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>15.686.729</b>	<b>11.719.490</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>12.146.459</b>	<b>29.495.605</b>
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	12.146.459	29.495.605
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>66.053</b>	<b>46.473</b>
1	- Chứng khoán kinh doanh	69.971	57.226
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(3.918)	(10.753)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>200.430</b>	<b>75.390</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>347.160.733</b>	<b>330.940.748</b>
1	- Cho vay khách hàng	351.386.402	333.878.849
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(4.225.669)	(2.938.101)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>11.755</b>	<b>11.755</b>
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>73.763.018</b>	<b>55.434.773</b>
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.616.093	28.941.938
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	38.396.890	33.413.398
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(7.249.965)	(6.920.563)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>25.565</b>	<b>26.303</b>
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(1.123)	(385)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>3.800.869</b>	<b>3.850.805</b>
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.820.299	1.840.137
	* Nguyên giá TSCĐ	3.041.561	2.959.657
	* Hao mòn TSCĐ	(1.221.262)	(1.119.520)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.980.570	2.010.668
	* Nguyên giá TSCĐ	2.359.251	2.351.114
	* Hao mòn TSCĐ	(378.681)	(340.446)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>177.438.926</b>	<b>132.912.717</b>
1	- Các khoản phải thu	81.377.109	80.967.805
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	73.598.585	52.913.759
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17.160	6.621
4	- Tài sản có khác	24.533.714	664.294
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(2.087.642)	(1.639.762)
<b>TỔNG TÀI SẢN CỐ</b>		<b>634.416.940</b>	<b>567.913.194</b>



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>634.416.940</b>	<b>567.913.194</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>18.664</b>	<b>24.110</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>17.174.769</b>	<b>45.812.297</b>
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	12.336.904	30.903.378
2	- Vay TCTD khác	4.837.865	14.908.919
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>467.722.306</b>	<b>438.287.293</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	-	-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>110.101.789</b>	<b>49.804.252</b>
<b>VII</b>	<b>Tài sản nợ khác</b>	<b>22.301.926</b>	<b>17.337.357</b>
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	15.704.283	12.531.319
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	6.597.643	4.806.038
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>617.319.454</b>	<b>551.265.309</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.097.486</b>	<b>16.647.885</b>
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	524.704	521.109
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1.156.710	713.435
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	614.663	550.825
	* Lợi nhuận kỳ này	542.047	162.610
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	166.699	163.968
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>634.416.940</b>	<b>567.913.194</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	15.936
2	Cam kết giao dịch hối đoái	85.753.758	54.890.178
	Cam kết mua ngoại tệ	6.276.380	3.814.851
	Cam kết bán ngoại tệ	2.347.170	1.728.636
	Cam kết giao dịch hoán đổi	77.130.208	49.346.691
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	512.527	244.570
5	Bảo lãnh khác	6.206.357	6.119.175
6	Cam kết khác	13.591	1.547

Lập bảng

*Cao Hồng Cười*

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Q. Tổng Giám đốc



CHEN YI CHUNG



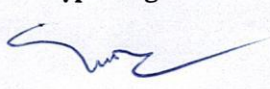
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

*DVT: Triệu đồng*

STT	Các chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019 (đã kiểm toán)
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.669.540	11.647.400	43.561.575	39.581.740
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	10.033.041	9.137.719	39.089.272	35.552.518
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>1.636.499</b>	<b>2.509.681</b>	<b>4.472.303</b>	<b>4.029.222</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.269.641	851.259	3.222.945	2.425.235
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	473.759	564.584	1.250.044	1.005.381
<b>II</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>795.882</b>	<b>286.675</b>	<b>1.972.901</b>	<b>1.419.854</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>114.913</b>	<b>18.052</b>	<b>198.756</b>	<b>68.946</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>11.956</b>	<b>(1.215)</b>	<b>9.281</b>	<b>1.687</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>112.841</b>	<b>21.174</b>	<b>489.999</b>	<b>440.281</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	355.520	(1.636.680)	417.823	1.485.561
6	Chi phí hoạt động khác	277.676	289.544	317.314	320.343
<b>VI</b>	<b>Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>77.844</b>	<b>(1.926.224)</b>	<b>100.509</b>	<b>1.165.218</b>
<b>VII</b>	<b>Thu từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>5.345</b>	<b>4.163</b>	<b>5.673</b>	<b>5.925</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>2.142.773</b>	<b>1.919.953</b>	<b>4.560.107</b>	<b>4.537.786</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>612.507</b>	<b>(1.007.647)</b>	<b>2.689.315</b>	<b>2.593.347</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29.750</b>	<b>(971.515)</b>	<b>1.993.024</b>	<b>2.372.978</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>582.757</b>	<b>(36.132)</b>	<b>696.291</b>	<b>220.369</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	119.400	1.961	155.590	50.266
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.371)	473	(10.539)	(67)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>111.029</b>	<b>2.434</b>	<b>145.051</b>	<b>50.199</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>471.728</b>	<b>(38.566)</b>	<b>551.240</b>	<b>170.170</b>

**Trong đó:**

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	542.047	162.610
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	9.193	7.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	356,9	45,0

Lập bảng  
  
**Cao Hồng Cường**

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN VĂN HÙNG**

Q. Tổng Giám đốc

  
**CHEN YI CHUNG**



TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

M.S.D.N: 0311449890

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2020**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.192.784	33.616.321
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(35.830.673)	(33.281.184)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.775.523	1.401.284
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	631.938	460.539
05	* Thu nhập khác	1.705.523	1.044.558
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	327.765	83.389
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(5.207.070)	(3.881.858)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(35.330)	(57.412)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(20.439.540)</b>	<b>(614.363)</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	252.156
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.570.995)	12.024.649
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(125.041)	(10.201)
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(47.185.031)	(53.403.047)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(7.152)
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	1.521.056	(5.556.839)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.446)	(5.110.213)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	(28.637.528)	(9.877.279)
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	29.430.427	53.373.283
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	58.544.537	15.639.034
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.229.741	1.879.052
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-	(3.885)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(14.237.820)</b>	<b>8.585.195</b>



STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(181.157)	(199.128)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.962	2.610
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(23)	(22)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.673	5.925
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(137.545)</b>	<b>(190.615)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.095.000	2.078.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(342.000)	(1.337.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(6.056)	(5.982)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.746.944</b>	<b>735.018</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(12.628.421)</b>	<b>9.129.598</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>44.212.161</b>	<b>35.057.233</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>55.689</b>	<b>25.330</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>31.639.429</b>	<b>44.212.161</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đ. Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Cao Hồng Cườ

NGUYỄN VĂN HÙNG



CHEN YI CHUNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020 – HỢP NHẤT

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

#### 1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

#### 2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.231.688 triệu đồng.





### 3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### 4. Công ty con : tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

### 5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên

### 6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Chen Yi Chung	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực



Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Ông Đinh Trọng Khôi	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Ông Nguyễn Cửu Tính	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Bà Trịnh Thị Thanh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Bà Trần Thị Mỹ Dung	Quyền Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ
Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp

**7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2020:**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.748 nhân viên.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

**2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12



năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

PHÂN  
CHỈ



## **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

## **3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

## **4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

## **5. Kế toán cho vay khách hàng**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**





Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

### **5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

### **5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán kinh doanh**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.



## 6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

## 7. Kế toán tài sản cố định

### ❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ❖ Phương pháp khấu hao áp dụng



Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

NG  
PH  
BN  
CH



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ**

Đvt : Triệu đồng

**1. Chứng khoán kinh doanh :**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)

45.183

52.400

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)

24.788

4.826

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

(3.918)

(10.753)

**Giá trị thuần**

**66.053**

**46.473**

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản

Công nợ

**Tai ngày Cuối quý**

**88.389.502**

**200.430**

-

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

14.193.501

17.359

-

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

74.196.001

183.071

-

**Tai ngày đầu năm**

**53.906.239**

**75.390**

-

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6.613.051

-

6.598

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

47.293.188

81.988

-

**3. Cho vay khách hàng**

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

**Cuối quý**

351.360.124

**Đầu năm**

333.851.088

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG

-

1.411

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

26.278

26.350

**Tổng**

**351.386.402**

**333.878.849**

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

Nợ đủ tiêu chuẩn

**Cuối quý**

347.303.753

**Đầu năm**

330.866.553

Nợ cần chú ý

1.247.534

1.368.188

Nợ dưới tiêu chuẩn

650.237

301.025

Nợ nghi ngờ

555.902

273.654

Nợ có khả năng mất vốn

1.628.976

1.069.429

**Tổng**

**351.386.402**

**333.878.849**

**Phân tích dư nợ theo thời gian:**

Nợ ngắn hạn

**Cuối quý**

154.943.188

**Đầu năm**

178.844.420

Nợ trung hạn

76.870.187

69.561.344

Nợ dài hạn

119.573.027

85.473.085

**Tổng**

**351.386.402**

**333.878.849**



*[Handwritten signature]*



**4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng**

**Dự phòng rủi ro cho khách hàng**

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

**Tổng cộng**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

**Kỳ này**

**Số dư đầu kỳ**

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

**Số dư cuối kỳ**

**Kỳ trước**

**Số dư đầu kỳ**

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

**Số dư cuối kỳ**

**5. Chứng khoán đầu tư**

**5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

a. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ

- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành

- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

*Trong đó: Dự phòng giảm giá*

*Dự phòng chung*

**Tổng**

**5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

*Trong đó: Dự phòng chung*

*Dự phòng giảm giá*

*Dự phòng cụ thể*

**Tổng**

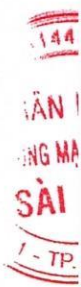
**5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt

Dự phòng trái phiếu đặc biệt

**Tổng**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	(4.225.669)	(2.938.101)
	(750.442)	(526.254)
	(3.475.227)	(2.411.847)
	-	-
	-	-
	-	-
	<b>(4.225.669)</b>	<b>(2.938.101)</b>
	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
	<b>(2.411.847)</b>	<b>(526.254)</b>
	(1.063.380)	(248.907)
	-	24.719
	<b>(3.475.227)</b>	<b>(750.442)</b>
	<b>(2.252.361)</b>	<b>(465.666)</b>
	(159.486)	(67.740)
	-	7.152
	<b>(2.411.847)</b>	<b>(526.254)</b>
	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	42.588.953	28.914.798
	41.838.926	26.914.532
	750.027	2.000.266
	27.140	27.140
	18.140	18.140
	9.000	9.000
	(12.838)	(15.293)
	(7.213)	(291)
	(5.625)	(15.002)
	<b>42.603.255</b>	<b>28.926.645</b>
	-	1.550.000
	91.513	116.514
	(2.178)	(2.748)
	(675)	(863)
	-	(382)
	(1.503)	(1.503)
	<b>89.335</b>	<b>1.663.766</b>
	38.305.377	31.746.884
	(7.234.949)	(6.902.522)
	<b>31.070.428</b>	<b>24.844.362</b>



*Handwritten signature*



## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.123)	(385)
<b>Tổng</b>	<b>25.565</b>	<b>26.303</b>

### Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	<b>26.688</b>		<b>26.688</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(1.123)		(385)	
<b>Tổng</b>	<b>25.565</b>		<b>26.303</b>	

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	18.664	24.110
- Vay theo hồ sơ tín dụng	18.664	24.110
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>18.664</b>	<b>24.110</b>



## 8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>8.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	6.046.569	19.436.578
- Bằng VND	6.046.569	19.436.578
b. Tiền gửi có kỳ hạn	6.290.335	11.466.800
- Bằng VND	6.290.335	10.423.700
- Bằng ngoại hối	-	1.043.100
<b>Tổng</b>	<b>12.336.904</b>	<b>30.903.378</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	4.717.398	14.856.725
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	4.717.398	14.856.725
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	120.467	52.194
<b>Tổng</b>	<b>4.837.865</b>	<b>14.908.919</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác</b>	<b>17.174.769</b>	<b>45.812.297</b>

## 9. Tiền gửi của khách hàng

### Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>29.390.609</b>	<b>37.391.603</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.183.255	14.965.750
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.204.493	22.420.394
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.348	1.375
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.513	4.084
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>436.378.228</b>	<b>399.685.399</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.195.639	32.753.056
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.263	72.837
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	405.807.053	362.963.878
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.329.273	3.895.628
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1.758.631</b>	<b>1.076.791</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>194.838</b>	<b>133.500</b>
<b>Tổng</b>	<b>467.722.306</b>	<b>438.287.293</b>

### Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>46.078.897</b>	<b>53.450.491</b>
Công ty nhà nước.	1.012.083	1.401.895



Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.638.392	668.290
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	27.057	6.180
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.148.443	34.658.139
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	279.397	89.472
Công ty cổ phần khác	13.240.307	9.529.022
Công ty hợp danh	24.775	11.606
Doanh nghiệp tư nhân	4.480	6.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.006.661	4.346.176
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.397	52.432
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.636.905	2.681.164
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>420.397.290</b>	<b>383.623.792</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>1.246.119</b>	<b>1.213.010</b>
<b>Tổng</b>	<b>467.722.306</b>	<b>438.287.293</b>

#### 10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dưới 12 tháng	67.291.660	28.725.552
Từ 12 tháng đến 5 năm	32.605.129	12.626.700
Từ 05 năm	10.205.000	8.452.000
<b>Tổng</b>	<b>110.101.789</b>	<b>49.804.252</b>

#### 11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	1.456.465	313.841
- Các khoản phải trả bên ngoài	4.785.740	4.231.045
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	355.438	261.152
<b>Tổng</b>	<b>6.597.643</b>	<b>4.806.038</b>





**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	25.807	279	183.864	(164.412)	45.538
Thuế TNDN	12.988	181	155.409	(35.330)	133.248
Thuế thu nhập cá nhân	13.594	-	116.359	(110.562)	19.391
Các loại thuế khác	527	-	2.297	(2.310)	514
	<b>52.916</b>	<b>460</b>	<b>457.929</b>	<b>(312.614)</b>	<b>198.691</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	29.891.017	(29.891.017)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.796	-	-	4.796
Quỹ dự phòng tài chính	334.214	-	-	334.214
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	172.670	-	-	172.670
Quỹ khác	9.429	3.595	-	13.024
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	713.435	542.047	(98.772)	1.156.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.483.917</b>	<b>30.436.659</b>	<b>(29.989.789)</b>	<b>16.930.787</b>

*Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;*

**13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:**

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000đ / CP</b>	



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ****14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	224.390	402.500
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	35.818.956	37.013.280
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.507.560	2.108.071
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	1.507.560	2.108.071
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.792	57.889
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.982.877	
<b>Tổng</b>	<b>43.561.575</b>	<b>39.581.740</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Trả lãi tiền gửi	32.131.926	31.807.750
Trả lãi tiền vay	212.652	746.344
Trả lãi phát hành GTCG	6.737.282	2.959.729
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	7.412	38.695
<b>Tổng</b>	<b>39.089.272</b>	<b>35.552.518</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	687.012	640.015
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	281.404	228.296
- Thu từ kinh doanh vàng	22.413	10.692
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	383.195	401.027
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	488.256	571.069
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	23.987	55.765
- Chi về kinh doanh vàng	153	967
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	464.116	514.337
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>198.756</b>	<b>68.946</b>



**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	14.441	8.622
Chi phí mua bán CK kinh doanh	11.994	9.330
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	(6.834)	(2.395)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>9.281</b>	<b>1.687</b>

**18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Thu nhập mua bán CK đầu tư	735.293	521.305
Chi phí về mua bán CK đầu tư	248.319	81.150
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.025)	(126)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>489.999</b>	<b>440.281</b>

**19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.673	5.925
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.673	5.925
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.673</b>	<b>5.925</b>

**20. Chi phí hoạt động:**

	<b>Lũy kế đến Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế đến Quý IV/2019</b>
<b>1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí</b>	<b>9.042</b>	<b>7.703</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>2.032.026</b>	<b>1.755.656</b>
- Chi lương và phụ cấp	1.786.776	1.509.771
- Các khoản chi đóng góp theo lương	143.934	131.253
- Chi trợ cấp	2.666	6.286
- Chi khác cho nhân viên	98.650	108.346
<b>3. Chi hoạt động quản lý và công vụ</b>	<b>920.412</b>	<b>939.047</b>
- Công tác phí	12.058	28.093



- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	91.760	85.377
- Chi hoạt động quản lý khác	816.594	825.577
<b>4. Chi về tài sản</b>	<b>817.633</b>	<b>704.869</b>
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	211.252	234.075
<b>5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi</b>	<b>681.302</b>	<b>579.079</b>
<b>6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)</b>	<b>99.692</b>	<b>551.432</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.560.107</b>	<b>4.537.786</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	4.116.403	3.399.135
Tiền gửi tại NHNN	15.686.729	11.719.490
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	11.836.297	29.093.536
<b>Tổng</b>	<b>31.639.429</b>	<b>44.212.161</b>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến Quý IV/2020	Lũy kế đến Quý IV/2019
<b>I. Tổng số CBNV bình quân</b>	<b>7.865</b>	<b>7.582</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	1.645.654	1.548.960
2. Tiền thưởng	-	
3. Thu nhập khác	155.529	167.087
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.801.183	1.716.047
5. Tiền lương bình quân tháng/người	17,44	17,02
6. Thu nhập bình quân tháng/người	19,08	18,86



**23. Thông tin về các bên liên quan****Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	75.045
	Tất toán tiền gửi	(70.288)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	635.183
	Tất toán tiền gửi	(1.236.544)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	13.719

**Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/12/2020**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu/(phải trả)</b>
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(20.557)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(18.648)

**24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	<b>Trong nước</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản (*)</b>			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.579.204	1.567.255	<b>12.146.459</b>
Cho vay khách hàng	351.386.402	-	<b>351.386.402</b>
Chứng khoán đầu tư	81.012.983	-	<b>81.012.983</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.688	-	<b>26.688</b>
<b>Công nợ</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.112.245	62.524	<b>17.174.769</b>
Tiền gửi của khách hàng	467.722.306	-	<b>467.722.306</b>
<b>Cam kết ngoại bảng (*)</b>	<b>92.600.630</b>	-	<b>92.600.630</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ



VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

Kỳ hạn định lại lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định lại lãi suất					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.116.403						4.116.403
Tiền gửi tại NHNN		15.686.729						15.686.729
Tiền gửi và cho vay TCTD khác		11.586.154		405.305			155.000	12.146.459
Chứng khoán kinh doanh (*)		69.971						69.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		200.430						200.430
Cho vay khách hàng (*)	3.827.251	90.676.624	53.578.240	12.997.246	100.539.617	89.767.414	10	351.386.402
Chứng khoán đầu tư (*)		38.332.516	3.257.769	1.294.338	1.549.621	8.416.237	28.162.502	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		26.688						26.688
Tài sản cố định và bất động sản		3.800.869						3.800.869
Tài sản cố khác (*)	3.331.742	119.535.373	3.303.340	35.614.139	157.108	12.803.186	3.033.923	179.538.942
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.158.993</b>	<b>166.012.279</b>	<b>60.139.349</b>	<b>50.311.028</b>	<b>102.246.346</b>	<b>111.141.837</b>	<b>31.196.435</b>	<b>647.985.876</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN				4.481		14.183		18.664
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		15.954.302	1.115.310	48.637	56.520			17.174.769
Tiền gửi của khách hàng		102.441.734	102.053.535	130.833.698	116.899.680	15.493.588	71	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá		9.295.423	21.787.594	25.920.659	42.281.586	10.816.527		110.101.789
Các khoản nợ khác		22.301.926						22.301.926
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>22.301.926</b>	<b>124.956.439</b>	<b>156.807.475</b>	<b>159.251.969</b>	<b>26.310.115</b>	<b>71</b>	<b>617.319.454</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>7.158.993</b>	<b>143.710.353</b>	<b>(64.817.090)</b>	<b>(106.496.447)</b>	<b>(57.005.623)</b>	<b>84.831.722</b>	<b>31.196.364</b>	<b>30.666.422</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.



## 25.2 Rủi ro tiền tệ

### Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

### Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

USD	23.115
EUR	28.410
GBP	31.570
JPY	224,70
CHF	26.285
CAD	18.165
AUD	17.835
SGD	17.530
NZD	16.720
KRW	22,25
XAU	5.567.500

ĐVT : đồng/ngoại tệ.

### Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.179	293.316	65.697	838.136	1.294.328
2. Tiền gửi tại NHNN	-	5.311.772	-	-	5.311.772
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (* )	452.952	4.816.960	-	330.725	5.600.637
4. Cho vay khách hàng (*)	-	1.473.891	10.968	-	1.484.859
5. Tài sản có khác (*)	260	456.929	-	4.428	461.617
<b>Tổng tài sản</b>	<b>550.391</b>	<b>12.352.868</b>	<b>76.665</b>	<b>1.173.289</b>	<b>14.153.213</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	120.467	-	-	120.467
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	62.524	-	-	62.524
2. Tiền gửi của khách hàng	548.103	11.719.011	-	1.087.945	13.355.059
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	2.557.250	-	-	2.557.250
4. Các khoản nợ khác	2.206	82.098	-	7.774	92.078
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>550.309</b>	<b>14.478.826</b>	<b>-</b>	<b>1.095.719</b>	<b>16.124.854</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>82</b>	<b>(2.125.958)</b>	<b>76.665</b>	<b>77.570</b>	<b>(1.971.641)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(20.930)</b>	<b>(4.652.678)</b>	<b>-</b>	<b>(35.670)</b>	<b>(4.709.278)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(20.848)</b>	<b>(6.778.636)</b>	<b>76.665</b>	<b>41.900</b>	<b>(6.680.919)</b>

**Ghi chú:** (\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**25.3 Rủi ro thanh khoản:**

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			4.116.403				4.116.403
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			15.686.729				15.686.729
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			11.586.154		405.305	155.000	12.146.459
Chứng khoán kinh doanh (*)			69.971				69.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				200.430			200.430
Cho vay khách hàng (*)	2.863.107	964.144	45.982.874	17.651.016	146.396.064	75.282.545	351.386.402
Chứng khoán đầu tư (*)			42.616.093		50.000	18.126.887	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688	26.688
Tài sản cố định và bất động sản							
Tài sản có khác (*)		3.344.116	39.110.510	2.034.227	28.427.492	96.973.283	3.800.869
							9.649.314
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.863.107</b>	<b>4.308.260</b>	<b>159.168.734</b>	<b>19.885.673</b>	<b>175.278.861</b>	<b>190.564.403</b>	<b>647.985.876</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN					18.664		18.664
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			15.954.302	1.115.310	105.157		17.174.769
Tiền gửi của khách hàng			102.441.734	102.053.535	247.733.378	15.493.588	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá			9.295.423	21.787.594	68.202.245	746.527	110.101.789
Các khoản nợ khác			3.752.777	6.075.210	11.800.029	126.781	22.301.926
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.444.236</b>	<b>131.031.649</b>	<b>327.859.473</b>	<b>16.366.896</b>	<b>617.319.454</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.863.107</b>	<b>4.308.260</b>	<b>27.724.498</b>	<b>(111.145.976)</b>	<b>(152.580.612)</b>	<b>174.197.507</b>	<b>30.666.422</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/12/2020 như sau:





**2.5.4 Rủi ro thanh khoản:**

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			4.116.403					4.116.403
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			15.686.729					15.686.729
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			11.586.154		405.305	155.000		12.146.459
Chứng khoán kinh doanh (*)			69.971					69.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				200.430				200.430
Cho vay khách hàng (*)	2.863.107	964.144	45.982.874	17.651.016	146.396.064	75.282.545	62.246.652	351.386.402
Chứng khoán đầu tư (*)			42.616.093		50.000	18.126.887	20.220.003	81.012.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		26.688
Tài sản cố định và bất động sản							3.800.869	3.800.869
Tài sản có khác (*)		3.344.116	39.110.510	2.034.227	28.427.492	96.973.283	9.649.314	179.538.942
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.863.107</b>	<b>4.308.260</b>	<b>159.168.734</b>	<b>19.885.673</b>	<b>175.278.861</b>	<b>190.564.403</b>	<b>95.916.838</b>	<b>647.985.876</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN					18.664			18.664
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			15.954.302	1.115.310	105.157			17.174.769
Tiền gửi của khách hàng (**)			45.759.360	24.317.038	98.865.518	298.780.319	71	467.722.306
Phát hành giấy tờ có giá			9.295.423	21.787.594	68.202.245	746.527	10.070.000	110.101.789
Các khoản nợ khác			3.752.777	6.075.210	11.800.029	126.781	547.129	22.301.926
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.761.862</b>	<b>53.295.152</b>	<b>178.991.613</b>	<b>299.653.627</b>	<b>10.617.200</b>	<b>617.319.454</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.863.107</b>	<b>4.308.260</b>	<b>84.406.872</b>	<b>(33.409.479)</b>	<b>(3.712.752)</b>	<b>(109.089.224)</b>	<b>85.299.638</b>	<b>30.666.422</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(\*\*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Tp. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

*Leo Hồng Tư*



*Chen Yi Chung*

NGUYỄN VĂN HÙNG

22/22

**CHEN YI CHUNG**

BCTC hợp nhất - Quý IV/2020